TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/DS-PT
Ngày: 28/02/2022
V/v "Tranh chấp đòi tài sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Ngọc Tuấn;

ông Khưu Để Dành

- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Hoa Mỹ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2021/TLPT-DS ngày 01/11/2021 về việc "Tranh chấp đòi tài sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 13/4/2021của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 214/2021/QĐ-PT ngày 20/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐ-PT ngày 17/01/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2022/QĐ-PT ngày 22/02/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Phạm Thị Yến N, sinh năm 1998; nơi cư trú: 292/K ấp TT, xã TQ, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1963, nơi cư trú: 52/1/8, hẻm 7, Tổ 8, đường CVA, ấp ML, thị trấn PM, huyện T, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2021, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1983 (Thum);

2. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1983;

Cùng cư trú: ấp HH, xã PH, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: ông Lê Hữu N, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp T2, xã TT, huyện T, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 12/4/2020, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1979, vắng mặt;

2. Bà Bùi Thị K, sinh năm 1982, vắng mặt;

3. Bà Bùi Thị H, 61 tuổi, vắng mặt;

Cùng cư trú: ấp HG 2, xã TH, huyện T, tỉnh An Giang.

4. Bà Mai Thị P, sinh năm 1961 (chết ngày 27/7/2021);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà P: bà Phạm Thị Yến N, sinh năm 1998; nơi cư trú: 292/K ấp TT, xã TQ, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B, Trần Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Yến N do ông Lê Hữu Đ đại diện trình bày:

- Cha của bà N là ông Phạm Văn A (đã chết vào ngày 25/5/2017), có người vợ trước tên Bùi Thị H, không đăng ký kết hôn có 02 người con tên là Phạm Thị M và Bùi Thị K. Chung sống được thời gian thì 02 người ly thân đến nay không có quyết định của Tòa án mà do đôi bên tự thỏa thuận ly hôn với nhau, trong thời gian 02 người chung sống không có tài sản.

Sau khi ly hôn với bà H thì ông A chung sống với mẹ của bà N là bà Mai Thị P, không đăng ký kết hôn, có 01 người con chung là Phạm Thị Yến N, sinh năm 1998. Chung sống được vài năm thì cha, mẹ ly thân, không có quyết định của Tòa án mà 02 người tự thỏa thuận ly hôn. Vào năm 2015 ông A xây dựng căn nhà khung tiền chế, mái tol, nền lót gạch bông, vách tol, ngang khoảng 07m, dài khoản 12m, gắn liền nền đất của ông, bà cho ông A, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc ấp HT, xã PH, huyện T, tỉnh An Giang và 01 chiếc xe loại ô tô tải, trọng tải 1 tấn 950 số máy 100Q07135947, số khung 22D48B000010, biển số 67C- 022.72 do ông Phạm Văn A đứng tên, ngày 07 tháng 5 năm 2014.

Do ông A bệnh nhiều và bệnh thường xuyên kéo dài phải đi điều trị ở nhiều bệnh viện khác nhau mà các con ở nhiều nơi khác nhau không có điều kiện chăm nuôi cha, chỉ nuôi được thời gian đầu, sau đó các ông em, dòng họ và ông B thỏa thuận là nhờ ông B chăm nuôi dùm, nên khoảng tháng 4 năm 2017 ông B nuôi cha. Sau khi nuôi được khoảng 1 tháng thì cha chết, khi ông B nuôi cha thì có giao chiếc xe tải nêu trên cho ông B quản lý, sử dụng và bà M đưa cho ông B vừa tiền và vàng trị giá bằng 200.000.000 đồng. Khi đưa tiền và vàng có dòng họ chứng kiến gồm: Ông Phạm Văn Q, Phạm Văn C, Nguyễn Thị L, Bùi Thị K và Phạm Thị KL cùng xóm.

Ông Phạm Văn B và bà Trần Thị Đ trình bày:

Vợ chồng chúng tôi gọi ông Phạm Văn A là chú (em ruột của cha ông B), khoảng tháng 01/2015, lúc bấy giờ ông bệnh nên các con của ông A gồm M, K, N và 02 người em của cha ông B là ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn L mới thỏa thuận nhờ ông B vào nuôi dưỡng ông A. Lúc đó 02 chú là ông Phạm Văn C và Phạm Văn L nói với ông B là vào nhà nuôi ông A, sau khi ông A xuất viện về sẽ làm giấy tờ cho xe và nhà (lúc đó ông A còn tại bệnh viện). Đồng thời 02 con của ông A là M và K nói với ông B vào ở nuôi cha, giao xe cho ông B làm và số tiền ông A chơi hụi với bà Y (Bà Y chủ hụi cạnh nhà bà M) để có điều kiện nuôi ông A, nên ông B vào nuôi ông A và quản lý chiếc xe nêu trên, đồng thời hốt hụi do bà Y làm chủ tổng số 72.000.000 đồng do ông B nhận (khi giao 72.000.000 đồng thì đã trừ lại hụi chết phải chầu dứt điểm, chứ ông B không có nhận vừa vàng vừa tiền 200.000.000 đồng như bà N khai. Ngày 28/4/2017 ông A làm tờ tặng cho ông B nhà và xe nêu trên, có 02 người chứng kiến ký tên là ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn L, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện T (ông A làm tờ tặng cho vào ngày 28/4/2017 đến ngày 15/5/2017 mới đem xã xác nhận), không có khám sức khỏe ông A khi ký tờ tặng cho tài sản.

Sau khi tặng cho thì ông B đã đăng ký chiếc xe tải do ông B đứng tên ngày 19/10/2017, riêng căn nhà và đất hiện nay ông B chưa kê khai đăng ký cấp giấy cho ông. Căn nhà hiện nay làm nơi đậu chiếc xe ông A cho, không có người ngủ, tối khóa cửa. Sau khi ông B vào nuôi ông A được 4 tháng thì ông A chết. Trong thời gian từ khi vào nuôi ông A đến khi ông A chết tất cả các khoản chi như tiền thuốc, tiền ăn uống tiền mai táng phí...vv đều lấy từ nguồn tiền hốt hụi và tiền từ nguồn thu nhập của chiếc xe tải là vừa đủ các khoản chi, không thiếu.

Ông Đ yêu cầu: ông B và bà Đ phải trả lại căn nhà gắn liền nền đất nêu trên theo kết quả đo đạc của văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh T, vì việc ông A tặng cho tài sản cho ông B, bà Đ không phù hợp pháp luật. Sau khi nhận lại nhà và đất thì khi nào nhà nước cho phép cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chấp hành, không phải yêu cầu Nhà nước phải cấp ngay. Đối với số tiền 200.000.000 đồng và chiếc xe ô tô tải khi khởi kiện có yêu cầu phải trả lại, nhưng hiện nay sẽ không yêu cầu và có đơn rút yêu cầu.

Ông B và bà Đ yêu cầu: không đồng ý trả toàn bộ căn nhà gắn liền nền đất cho bà N mà chỉ cho ½ , vì tuy nhà và đất chưa kê khai đăng ký nhưng ông A đã cho chúng tôi, còn lại ½ chúng tôi sử dụng vào việc đậu chiếc xe tải mà ông A đã cho. Bà N và những người thân của N chỉ có quyền ở chứ không có quyền bán và nếu không tiếp tục ở thì phải trả lại cho chúng tôi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2020 bà Bùi Thị H khai: Tôi không nhớ thành vợ, chồng với ông A vào thời gian nào, chỉ nhớ trên 40 năm nay, chung sống được khoảng 7 đến 8 năm thì ly thân đến nay, không có Quyết định của Tòa án, không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống với ông A có tạo lập tài sản, nhưng khi ly thân đã phân chia dứt điểm. Việc N đòi tài sản của ông A, tôi không có yêu cầu phân chia và được yêu cầu vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 17/12/2020 bà Phạm Thị M khai: Cha mẹ tôi là ông Phạm Văn A và bà Bùi Thị H, chung sống với nhau vào năm 1978, không Đăng ký kết hôn có hai con chung là tôi và Bùi Thị K (K lấy họ mẹ). Hai người chung sống đến năm 1986 thì ly thân đến nay, không ra Tòa án, không có tài sản. Đối với căn nhà gắn liền nền đất mà hiện nay N kiện vợ, chồng ông B phải trả lại là của cha tôi xây đựng vào năm 2015, sau khi ly thân với mẹ tôi cả chiếc xe tải cũng do cha tôi tạo lập, sau khi ly thân với mẹ. Tài sản trên đây là những tài sản thừa kế của cha để lại, đáng lẽ những người thừa kế của cha đều được hưởng, nhưng tôi không yêu cầu mà giao cho N hưởng toàn bộ và yêu cầu được vắng mặt".

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2020 bà Bùi Thị K khai: Tôi là con ruột của ông Phạm Văn A và bà Bùi Thị H (tôi lấy họ mẹ), cha mẹ tôi thành vợ chồng vào năm 1978, không đăng ký kết hôn và chỉ có 01 dòng con là tôi và bà Phạm Thị M, hai người chung sống đến năm 1986 thì ly thân đến nay, không ra Tòa án, không có tài sản. Sau khi cha mẹ ly thân thì cha chung sống với bà Mai Thị P và có 01 người con là Phạm Thị Yến N. Đối với căn nhà gắn liền nền đất, tọa lạc xã PH, huyện T là do cha tôi xây dựng vào năm 2015 và chiếc xe ô tô tải cũng do cha tôi tạo lập sau khi ly thân với mẹ. Các tài sản trên là những tài sản thừa kế của cha để lại, những người thừa kế của cha đều được hưởng, trong đó có tôi nhưng tôi không yêu cầu mà giao hết cho N hưởng toàn bộ.

Tại bản tự khai ngày 24/7/2020 bà Mai Thị P khai: Tôi với ông Phạm Văn A thành vợ chồng vào năm 1986, không đăng ký kết hôn, trước khi chung sống với tôi thì ông A có người vợ trước là bà Bùi Thị H và có 02 người con tên Phạm Thị M và Bùi Thị K. Tôi với ông A chung sống đến năm 1999 thì ly thân đến nay, không ra Tòa án, có 01 con chung tên Phạm Thị Yến N, sinh năm 1998 đang sống với tôi. Ông A và tôi không tạo tài sản, sau khi ly thân đến năm 2015 thì ông A xây dựng căn nhà gắn liền nền đất tọa lạc xã PH, huyện T và tạo lập 01 xe ô tô tải (là những tài sản hiện nay N đòi vợ chồng B phải trả). Tôi với ông A tuy là vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn (người vợ trước của ông A chưa có quyết định ly hôn của Tòa án) và tài sản N kiện đòi là của ông A tạo lập sau khi ly thân với tôi chứ không phải do tôi và ông A tạo lập, vì vậy tôi không liên quan và không yêu cầu gì đối việc trông chấp hiện nay. Yêu cầu được vắng mặt".

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Phạm Thị Yến N đòi ông Phạm Văn B (tự T) và bà Trần Thị Đ trả 200.000.000 đồng và chiếc xe ô tô tải, tải trọng hàng hóa là 1950 kg do ông Phạm Văn A đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, biển số 67C-022.72, ngày 07/5/2014.

Buộc ông Phạm Văn B (tự T) và bà Trần Thị Đ phải có trách Nhiệm trả lại căn nhà của ông Phạm Văn A cho bà Phạm Thị Yến N diện tích 68,3m^2 gắn liền nền đất 68,3m^2 thuộc tờ bản đồ số 26, thửa đất số 2, ở các điểm 7, 8, 9, 10, 16,

11 theo sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 11 tháng 11 năm 2020 và sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 08 tháng 3 năm 2021 của văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/4/2021 ông Phạm Văn B, bà Trần Thị Đ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xem xét lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, đồng ý bồi hoàn cho ông B giá trị tài sản 40.000.000 đồng để được sử dụng nhà.

Bị đơn trình bày: Căn nhà là tài sản của ông A, ông A có quyền định đoạt nên đã làm tờ tặng cho tài sản cho ông B, cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả nhà đất cho nguyên đơn là không có cơ sở. Bị đơn đồng ý hỗ trợ cho nguyên đơn 34.000.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được nội dung trên

Phần tranh luận:

Nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, bà N hiện nay rất cần có nơi ở ổn định, bà N đồng ý nhận căn nhà và hoàn lại cho ông B, bà Đ 40.000.000 đồng trị giá căn nhà để được sử dụng căn nhà của ông A.

Bị đơn: không đồng ý kiến của nguyên đơn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: bị đơn thực hiện quyền kháng cáo trong hạn luật định, được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Quan điểm của Viện kiểm sát đối với bản án sơ thẩm:

Biên bản phiên tòa ngày 26/02/2021, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, sau đó Hội đồng xét xử đã vào hội ý và quyết định tạm ngừng phiên tòa để bổ sung tài liệu, chứng cứ. Tại biên bản phiên tòa ngày 13/4/2021, đương sự không có ý kiến bổ sung, nhưng không yêu cầu Viện kiểm sát phát biểu, mà vào nghị án và ra tuyên án. Tuy Nhiên, bản án sơ thẩm vẫn có ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát là chưa đúng theo quy định tại Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm không đưa ông Phạm Văn C, Phạm Văn L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

Các đương sự thống nhất tài sản của ông A là căn nhà gắn liền diện tích đất 68,3m^2 theo theo sơ đồ khu đất tranh chấp, 200.000.000 đồng và 01 chiếc ô tô tải. Bà N yêu cầu ông B, bà Đ trả lại các tài sản trên là di sản của ông A để lại. Bà N đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000 đồng và 01 chiếc ô tô tải, cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này, các đương sự không kháng cáo.

Tờ tặng cho tài sản ngày 28/4/2017 do ông A lập có 02 người làm chứng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã PH, hiện có hai tài sản là nhà và đất diện tích 68,3m^2. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 459 Bộ luật Dân sự nhận định việc tặng cho căn nhà và quyền sử dụng đất vô hiệu là chưa xem xét toàn diện vụ án.

Việc tặng cho QSDĐ: Tuy ông A đã chuyển giao tài sản cho ông B, bà Đ nhưng chưa được đăng ký, theo quy định tại khoản 2 Điều 459 Bộ luật Dân sự nên vô hiệu. Tuy Nhiên, Ủy ban nhân dân huyện T đã có Công văn số 2857/UBND-TNMT ngày 24/11/2019 xác định phần đất các đương sự tranh chấp là đất thủy lợi do nhà nước quản lý và không thuộc trường hợp được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy đất không phải là của ông A, không phải là di sản nên bà N không có quyền khởi kiện.

Việc tặng cho nhà ở: ông A cất nhà trên đất thủy lợi chưa được cấp sơ thẩm xác minh làm rõ, ông A cất nhà có phép không, nếu không xin phép có bị xử phạt hành chính không, ông A đã được cấp quyền sở hữu nhà ở chưa để xem xét hiệu lực của hợp đồng tặng cho nhà ở giữa ông A với ông B, bà Đ. Cấp sơ thẩm buộc ông B, bà Đ phải trả nhà đất lại cho nguyên đơn là trái thẩm quyền, do đó kháng cáo của ông B, bà Đ là có căn cứ. Tại phiên tòa các đương sự có ý kiến hoàn tiền cho nhau, nhưng không thỏa thuận được.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của ông B, bà Đ hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: các bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng và chiếc xe ô tô tải do ông Phạm Văn A đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, biển số 67C-022.72, ngày 07/5/2014, nguyên đơn đã rút yêu cầu, cấp sơ thẩm đã đình chỉ nên không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn.:

Tài sản các đương sự tranh chấp là căn nhà diện tích 68,3m^2 gắn liền nền đất 68,3m^2 tại các điểm 7, 8, 9, 10, 16, 11 theo sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 11/11/2020 và ngày 08/3/2021 của văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh T. Nguyên đơn cho rằng các tài sản trên là của ông Phạm Văn A (chết 25/5/2017) là cha của nguyên đơn để lại, nguyên đơn là người thừa kế của ông A nên yêu

cầu trả lại, ông A tặng cho tài sản bị đơn là không phù hợp pháp luật. Đối với bị đơn cho rằng được ông A tặng cho nhà, đất và cung cấp Tờ tặng cho tài sản ngày 28/4/2017 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã PT ngày 15/5/2017, bị đơn đã nhận nhà và đất sử dụng cho đến nay.

Xét văn bản ngày 15/5/2017 có nội dung ông A tặng cho ông B tài sản, sau khi ông A chết ông B được thừa hưởng chiếc xe tải biển số 67C-022.72 và căn nhà kết cấu nền đúc bê tông, khung sắt tiền chế, lợp tol, diện tích ngang 6,8m, dài 20m, căn nhà tọa lạc tại tổ 5, ấp HT mà không đề cập đến phần đất. Như vậy, tuy tiêu đề của văn bản ngày 15/5/2017 là Tờ tặng cho tài sản, nhưng xét về nội dung là di chúc của ông A để lại di sản cho ông B được thừa hưởng, sau khi ông A chết mới phát sinh thừa kế theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự 2015, không phải là hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông A và ông B như án sơ thẩm nhận định. Các đương sự đều thống nhất căn nhà diện tích 68,3m^2 chưa được cấp quyền sử dụng là tài sản riêng do ông A tạo lập, do đó thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông A, ông A có toàn quyền định đoạt và trở thành di sản sau khi ông A chết. Việc ông A lập di chúc để lại căn nhà cho ông B là thể hiện ý chí của ông A.

Như đã nhận định ở trên Tờ tặng cho tài sản ngày 28/4/2017 thực chất là di chúc của ông A để lại di sản cho ông B thừa hưởng sau khi chết, không có cơ sở cho rằng khi lập di chúc ông A không minh mẫn, không sáng suốt, hay bị lừa dối đe dọa. Nội dung di chúc không không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã PH ngày 15/5/2017 là hoàn toàn hợp pháp theo quy định tại Điều 627, 628, 630 Bộ luật Dân sự 2015. Ngoài ra còn có hai người làm chứng là ông Phạm Văn C, Phạm Văn L ký tên; tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2022 ông C, ông L cũng xác định có cùng ông A đến ủy ban xã PH ký tên chứng kiến vào Tờ tặng cho tài sản ngày 28/4/2017.

Bà N khởi kiện yêu cầu ông B, bà Đ trả lại nhà đất của ông A, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông A để lại di sản cho bà N được thừa hưởng, bà N cũng không có quyền đối với các tài sản của ông A. Cấp sơ thẩm nhận định văn bản ngày 28/4/2017 là hợp đồng tặng cho tài sản là bất động sản, nhưng do ông B chưa đăng ký nên vô hiệu theo quy định tại Điều 122; khoản 1, 2 Điều 131 và khoản 2 Điều 459 Bộ luật dân sự là không đúng. Do đó, việc bà N yêu cầu ông B phải trả lại căn nhà gắn liền đất là không có căn cứ chấp nhận (đất công), vì vậy kháng cáo của ông B là có cơ sở nên được chấp nhận.

Mặc dù căn nhà của ông A được cất trên phần đất thủy lợi do nhà nước quản lý, nhưng trong di chúc 15/5/2017 ông A không định đoạt phần đất gắn liền căn nhà, Ủy ban cũng không có yêu cầu gì đối với ông B, do đó Hội đồng xét xử không xem xét phần đất 68,3m^2.

Đối với ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa ngày 26/02/2021, sau khi Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến thì Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ.

Đáng lẽ khi mở lại phiên tòa ngày 13/4/2021 Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm phải yêu cầu Kiểm sát viên phát biểu ý kiến lại về quan điểm giải quyết vụ án, tại biên bản phiên tòa ngày 13/4/2021 không có nội dung này là thiếu sót. Tuy nhiên, đây không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm cũng không phản đối quan điểm được thể hiện trong bản án sơ thẩm, nhưng cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm. Đối với ông Phạm Văn C, Phạm Văn L chỉ tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng, không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cấp phúc thẩm cũng tiến hành lấy lời khai ông C, L vào ngày 23/02/2022. Đối với phần đất 68,3m^2 mặc dù ông A cất nhà trên đất công, nhưng việc ông A có bị cơ quan hành chính xử phạt hay không thuộc là thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính, không liên quan đến tranh chấp, Ủy ban cũng không có yêu cầu gì đối với ông A. Do đó Viện kiểm sát đề nghị hủy án sơ thẩm là không cần thiết.

Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý hoàn lại cho bị đơn 40.000.000 đồng nhưng bị đơn không đồng ý; ngược lại bị đơn đồng ý hỗ trợ cho nguyên đơn 34.000.000 đồng để lấy căn nhà, nhưng nguyên đơn không đồng ý. Do đó các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Từ những nhận định trên Hôi đồng xét xử không chấp nhận đề nghị hủy án sơ thẩm của Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của ông B, bà Đ, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Về án phí sơ thẩm: Ông B, bà Đ không phải chịu, bà N phải chịu 300.000đ.

- Bà N phải chịu tất cả các chi phí tố tụng

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông B, bà Đ không phải chịu

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn B và bà Trần Thị Đ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-DS ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Yến N về việc yêu cầu ông Phạm Văn B và bà Trần Thị Đ trả 200.000.000 đồng và chiếc xe ô tô tải, tải trọng hàng hóa là 1950 kg do ông Phạm Văn A đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, biển số 67C-022.72, ngày 07/5/2014.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Yến N về việc yêu cầu ông Phạm Văn B, bà Trần Thị Đ trả phần đất diện tích 68,3m^2 gắn liền nền đất 68,3m^2 thuộc tờ bản đồ số 26, thửa đất số 2, ở các điểm 7, 8, 9, 10, 16, 11 theo sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 11 tháng 11 năm 2020 và sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh huyện T.

Về chi phí tố tụng: bà Phạm Thị Yến N phải chịu 2.717.200 đồng (đã nộp xong)

- Về án phí dân sự sơ thẩm: ông B không phải chịu.

Bà Phạm Thị Yến N phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào 7.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006929, ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà N được nhận lại 7.200.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: ông Phạm Văn B, bà Trần Thị Đ được nhận lại 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002503 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng